TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦU KÈ** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29-11-2018
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Ai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Quốc Tuấn.

Bà Đinh Thị Tình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Nhàn, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Thạch Tha - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 269/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2018 về việc "Ly hôn và tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hồ Thị N, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện C , tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1973 (vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện C , tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 9 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn C chung sống với nhau vào năm 1994 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống với ông C có hai người con chung tên Nguyễn Thị Hồng T , sinh năm 1995 và Nguyễn Minh C1, sinh ngày 20/5/2001, hiện con chung tên Nguyễn Thị Hồng T đã trưởng thành còn con tên Nguyễn Minh C1 đang sống chung với bà N. Nguyên nhân mâu thuẫn là do thời gian còn sống chung vợ chồng bất đồng quan điểm, hay xảy ra cãi vã, không còn hạnh phúc nên bà N và ông C đã không còn sống chung với nhau từ năm 2007 đến nay. Do không còn sống chung với ông C đã nhiều năm nay, bà N cũng kông còn tình cảm với ông C nữa nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn C. Về con chung: con chung tên T đã trưởng thành nên bà N không đặt ra yêu cầu giải quyết. Bà N yêu cầu nuôi con chung tên Nguyễn Minh C1, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có nên bà N cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Văn C là bị đơn không có ý kiến trả lời bằng văn bản. Ông C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

Nguyễn Minh C1 là con chung của bà N và ông C có tự khai thể hiện như sau: Cháu C1 từ nhỏ tới giờ ở với mẹ, nay cha mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ.

Ý kiến của Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với đương sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định.

Về nội dung vụ án; về hôn nhân: Do bà N và ông C không đăng ký kết hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà N và ông C là vợ chồng. Về con chung: con chung tên Nguyễn Thị Hồng T đã trưởng thành, bà N không yêu cầu nên không xem xét. Xét yêu cầu nuôi con chung tên Nguyễn Minh C1 của bà N: Nguyễn Minh C1 từ trước đến nay do bà N nuôi dưỡng, nay bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi con nhưng ông C không có ý kiến trả lời; bà N nuôi con một mình nhưng vẫn đảm bảo được quyền lợi về mọi mặt của con, Nguyễn Minh C1 cũng sắp đến tuổi trưởng thành nên không cần thiết phải thay đổi môi trường sống. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con của bà N và cũng phù hợp với nguyện vọng của Nguyễn Minh C1. Về tài sản chung không yêu cầu, nợ chung không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Buộc bà N nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà N và ông C tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các Điều 28; 35; 36 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông C là bị đơn trong vụ án vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông C là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Bà N và ông C chung sống với nhau vào năm 1994 nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Điều 9 Luật HNGĐ năm 2014 nên hôn nhân của ông, bà là hôn nhân không hợp pháp, không được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống bà N và ông C bất đồng quan điểm, thường xuyên cự

cãi, sống chung không có hạnh phúc nên đã không còn sống chung với nhau từ nhiều năm nay. Nay bà N yêu cầu được ly hôn với ông C; nhưng do bà N và ông C chung sống không có đăng ký kết hôn nên không thể giải quyết cho bà ly hôn mà cần áp dụng khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận bà N và ông C là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung, Hội đồng xét xử xét thấy: Con chung tên Nguyễn Minh C1 từ nhỏ đến nay sống với bà N. Bà N có việc làm và thu nhập ổn định. Quá trình nuôi dưỡng con, bà N đảm bảo điều kiện về mọi mặt của con, Nguyễn Minh C1 cũng sắp đủ tuổi trường thành; mặt khác Nguyễn Minh C1 cũng có nguyện vọng được sống với mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử giao con chung tên Nguyễn Minh C1 cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với con chung tên Nguyễn Thị Hồng T đã trưởng thành, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Hồ Thị N không yêu cầu ông Nguyễn Văn C cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà N khai không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: bà N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[7] Xét quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39, 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận bà Hồ Thị N và ông Nguyễn Văn C là vợ chồng.

Về con chung: Chấp nhận yêu cầu nuôi con của bà Hồ Thị N. Giao con chung tên Nguyễn Minh C1, sinh ngày 20/5/2001 cho bà Hồ Thị N tiếp tục nuôi dưỡng. Riêng con chung tên Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1995, đã trưởng thành, bà N không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Hồ Thị N không yêu cầu ông Nguyễn Văn C cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét.

Về chia tài sản: Bà Hồ Thị N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà Hồ Thị N khai không có nên nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Hồ Thị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0018061 ngày 18 tháng 9 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Bà Hồ Thị N đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND huyện Cầu Kè;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- CCTHADS huyện Cầu Kè;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Mỹ Ai